

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU BẾN THÀNH
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
(đã được soát xét)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04
Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét	05-36
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	05-06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	08-09
Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	10-36

0011
CH
CÔP
HÀNG
LẦN 4.

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU BẾN THÀNH

Lô B3-1, KCN Tây Bắc Củ Chi, huyện Củ Chi, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cao su Bến Thành (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Cao su Bến Thành được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 4103006483 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 20 tháng 04 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ 7 theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0301150295 ngày 09 tháng 03 năm 2016.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Lô B3-1, KCN Tây Bắc Củ Chi, huyện Củ Chi, TP. Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Huỳnh Trung Trực	Chủ tịch	
Ông Nguyễn Hoàng Thái	Thành viên	
Ông Vũ Quốc Vinh	Thành viên	
Bà Lê Thị Phương Dung	Thành viên	
Ông Phạm Đình Nhật Cường	Thành viên	
Ông Nguyễn Văn Thành	Thành viên	<i>Miễn nhiệm ngày 24/5/2016</i>

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Trần Nghiêm Vũ	Tổng Giám đốc
---------------------------	---------------

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Dương Hoài Trinh	Trưởng Ban
Bà Phạm Thị Thu Hương	Thành viên
Bà Trương Thị Thu Hương	Thành viên
Bà Lương Thị Ánh Nguyệt	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính giữa niên độ cho Công ty.

1103
NH
GT
KIẾ
AAS
TP. H

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Nguyễn Trần Nghiêm Vũ

Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 08 năm 2016

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Cao su Bến Thành**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Cao su Bến Thành được lập ngày 30 tháng 06 năm 2016, từ trang 06 đến trang 36, bao gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cao su Bến Thành tại ngày 30 tháng 06 năm 2016, và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Ngô Minh Quý

Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 2434-2013-002-1

TP. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 08 năm 2016

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		159.716.057.528	128.362.684.656
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	35.682.787.767	35.172.234.615
111	1. Tiền		7.648.343.323	18.172.234.615
112	2. Các khoản tương đương tiền		28.034.444.444	17.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		66.130.723.199	50.808.102.527
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	53.619.381.032	40.999.445.974
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	5.965.939.637	4.182.844.000
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	9.475.011.856	7.593.194.833
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(2.930.308.692)	(2.019.522.280)
139	5. Tài sản thiếu chờ xử lý	8	699.366	52.140.000
140	IV. Hàng tồn kho		54.897.064.490	38.941.560.957
141	1. Hàng tồn kho	10	54.897.064.490	38.941.560.957
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		3.005.482.072	3.440.786.557
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	14	292.620.983	35.851.733
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		2.680.618.049	3.404.934.824
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	17	32.243.040	-
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		138.811.804.105	153.376.971.542
220	II. Tài sản cố định		128.169.095.315	134.897.974.870
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	127.784.261.615	134.452.377.970
222	- Nguyên giá		219.951.632.881	219.884.882.881
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(92.167.371.266)	(85.432.504.911)
227	2. Tài sản cố định vô hình	13	384.833.700	445.596.900
228	- Nguyên giá		2.146.966.500	2.146.966.500
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.762.132.800)	(1.701.369.600)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		2.821.299.143	821.780.952
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	2.821.299.143	821.780.952
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	5.619.550.051	14.427.382.681
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		260.246.666	260.246.666
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		6.000.000.000	14.400.000.000
254	3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(640.696.615)	(232.863.985)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		2.201.859.596	3.229.833.039
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	2.201.859.596	3.229.833.039
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		298.527.861.633	281.739.656.198

0111
 CHI
 CÔNG
 IĂNG
 IN 4-7

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016
 (tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		110.532.500.540	91.137.186.459
310	I. Nợ ngắn hạn		77.400.693.740	51.412.782.459
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	13.882.707.033	8.049.433.686
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	1.214.237.792	1.529.436.965
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	1.343.455.005	918.213.721
314	4. Phải trả người lao động		3.925.091.193	3.524.134.607
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	1.912.322.509	1.799.501.180
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	19	11.110.091.938	1.364.638.857
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	20	39.655.280.030	30.146.266.488
321	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	21	3.172.190.433	2.584.816.638
322	9. Quỹ khen thưởng phúc lợi		1.185.317.807	1.496.340.317
330	II. Nợ dài hạn		33.131.806.800	39.724.404.000
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	20	33.000.000.000	39.600.000.000
342	2. Dự phòng phải trả dài hạn	21	131.806.800	124.404.000
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		187.995.361.093	190.602.469.739
410	I. Vốn chủ sở hữu	22	187.995.361.093	190.602.469.739
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		123.749.970.000	123.749.970.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		123.749.970.000	123.749.970.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		26.340.019.200	26.340.019.200
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		26.923.818.309	24.033.606.309
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		10.981.553.584	16.478.874.230
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		316.453.040	2.183.901.370
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		10.665.100.544	14.294.972.860
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		298.527.861.633	281.739.656.198



Huỳnh Ngọc Sơn
 Người lập



Lưu Thị Tố Như
 Kế toán trưởng




 Nguyễn Trần Nghiêm Vũ
 Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 08 năm 2016

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
 Kỳ kế toán từ 01/01/2016 đến 30/06/2016

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
			2016	2015
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	24	91.961.993.404	88.751.909.772
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	443.632
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		91.961.993.404	88.751.466.140
11	4. Giá vốn hàng bán	25	61.159.960.721	63.768.910.340
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		30.802.032.683	24.982.555.800
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	26	2.232.588.604	1.204.447.957
22	7. Chi phí tài chính	27	1.085.042.847	1.195.836.712
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		572.479.013	703.197.772
25	8. Chi phí bán hàng	28	13.747.470.870	11.618.983.951
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	29	4.867.496.704	3.949.223.955
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		13.334.610.866	9.422.959.139
31	11. Thu nhập khác	30	8.636.911	19.167.591
32	12. Chi phí khác	31	2.239.853	57.224.111
40	13. Lợi nhuận khác		6.397.058	(38.056.520)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		13.341.007.924	9.384.902.619
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	32	2.675.907.380	2.072.556.220
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>10.665.100.544</u>	<u>7.312.346.399</u>
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	33	689	399



Huỳnh Ngọc Sơn
 Người lập



Lưu Thị Tố Như
 Kế toán trưởng



Nguyễn Trần Nghiêm Vũ
 Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 08 năm 2016

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ 01/01/2016 đến 30/06/2016

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm	
			2016 VND	2015 VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		13.341.007.924	9.384.902.619
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		6.795.629.555	4.867.544.981
03	- Các khoản dự phòng		1.913.395.637	466.428.432
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(1.151.054.361)	343.210.559
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(975.810.145)	(1.188.452.274)
06	- Chi phí lãi vay		572.479.013	703.624.798
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		20.495.647.623	14.577.259.115
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(15.375.321.345)	(6.375.752.179)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(15.955.503.533)	(7.732.291.488)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải)		7.239.738.367	545.843.565
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		771.204.193	(103.629.038)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(587.904.966)	(730.759.511)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(2.256.250.840)	(1.522.596.681)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	-
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(2.445.734.400)	(1.582.300.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(8.114.124.901)	(2.924.226.217)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(2.066.268.191)	(5.450.326.708)
26	2. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		8.736.000.000	-
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		473.798.141	887.052.655
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		7.143.529.950	(4.563.274.053)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
			2016	2015
			VND	VND
III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		25.325.465.205	20.432.810.972
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(22.416.451.663)	(23.680.223.070)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(1.542.923.905)	(10.503.165.876)
40	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>		<i>1.366.089.637</i>	<i>(13.750.577.974)</i>
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		395.494.686	(21.238.078.244)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		35.172.234.615	55.487.287.749
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		115.058.466	2.106.328
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	<u>35.682.787.767</u>	<u>34.251.315.833</u>

Huỳnh Ngọc Sơn
Người lập

Lưu Thị Tố Như
Kế toán trưởng



Nguyễn Trần Nghiêm Vũ
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 08 năm 2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ 01/01/2016 đến 30/06/2016

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cao su Bến Thành được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 4103006483 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 20 tháng 04 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ 7 theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0301150295 ngày 09 tháng 03 năm 2016.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Lô B3-1, KCN Tây Bắc Củ Chi, huyện Củ Chi, TP. Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 123.749.970.000 VND, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2016 là 123.749.970.000 VND; tương đương 12.374.997 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất băng tải cao su, dây courroie.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu là:

- Sản xuất sản phẩm từ cao su: băng tải, dây courroie, dây trần bán, vỏ ruột xe đạp - xe gắn máy, cao su nguyên liệu, sản phẩm cao su kỹ thuật;
- Mua bán sản phẩm cao su: băng tải, dây courroie, dây trần bán, vỏ ruột xe đạp - xe gắn máy, cao su nguyên liệu, sản phẩm cao su kỹ thuật;
- Mua bán nguyên liệu, vật tư, thiết bị phục vụ ngành công nghiệp.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

110
INH
IG TY
KIẾ
AAS
TP. H

2.3 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;

Nếu Công ty áp dụng tỷ giá thực tế là tỷ giá xấp xỉ thì tỷ giá này chênh lệch không quá 1% so với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán .

2.5 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

006
ÁNH
TNHH
TOÁ
C
CHÍNH

2.6 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty liên doanh: căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty liên doanh tại thời điểm trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong kế hoạch khi quyết định đầu tư.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

2.7 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.8 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng giai đoạn sản xuất trong dây chuyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như		
- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 40	năm
- Máy móc, thiết bị	08 - 12	năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	10 - 12	năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 - 08	năm
- Quyền sử dụng đất	212	tháng

2.10 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.11 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.12 . Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.13 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.14 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.15 . Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán .

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán . Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ kế toán .

2.16 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.17 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;

105-
NHÀ
C TY
KIỂM
AASI
TP. HCM

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.18 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.19 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.20 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

2.21 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>30/06/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
	VND	VND
Tiền mặt	160.027.499	83.849.227
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	7.488.315.824	18.088.385.388
Các khoản tương đương tiền	28.034.444.444	17.000.000.000
	<u>35.682.787.767</u>	<u>35.172.234.615</u>

306-C
NH
VHH
TOÁN
CHÍNH

Tại ngày 30/6/2016, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng có giá trị 28.034.444.444 VND được gửi tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - chi nhánh Nam Sài Gòn, Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - chi nhánh Chợ Lớn và Ngân hàng TMCP Phương Đông với lãi suất từ 4,5%/năm đến 5,8%/năm.

Tại ngày 30/06/2016, các khoản tương đương tiền có giá trị 5.100.000.000 VND đã được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay dài hạn tại Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam theo hợp đồng cầm cố tài sản số CLN20150154/HĐCC.



CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU BẾN THÀNH

Lô B3-1, KCN Tây Bắc Củ Chi, huyện Củ Chi, TP. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Kỳ kế toán từ 01/01/2016 đến 30/06/2016

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	260.246.666	-	260.246.666	-
- Công ty TNHH MTV Cao su 30-4 Tây Ninh - Nông trường Cao su liên kết Phước Ninh (*)	260.246.666	-	260.246.666	-
Đầu tư vào đơn vị khác	6.000.000.000	(640.696.615)	14.400.000.000	(232.863.985)
- Công ty Cổ phần Chi sợi Cao su V.R.G SADO	6.000.000.000	(640.696.615)	6.000.000.000	(232.863.985)
- Công ty Cổ phần Bất động sản Sài Gòn Đông Dương (**)	-	-	8.400.000.000	-
	6.260.246.666	(640.696.615)	14.660.246.666	(232.863.985)

(*) Đây là khoản liên doanh với Công ty TNHH Một thành viên Cao su 30-04 Tây Ninh để thành lập Nông trường cao su liên kết Phước Ninh theo hợp đồng liên kết kinh tế số 01/HDLKKT ngày 25 tháng 07 năm 1993 với tỷ lệ góp vốn mỗi bên là 50%. Lợi nhuận được chia theo tỷ lệ góp vốn sau khi bên liên doanh thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ thuế có liên quan với Nhà nước.

(**) Trong kỳ Công ty đã chuyển nhượng phần vốn góp vào Công ty CP Bất động sản Sài Gòn Đông Dương theo Hợp đồng chuyển nhượng số 41/2016/BT ngày 4/4/2016 cho Ông Nguyễn Quốc Huy với số lượng 84 cổ phần, mệnh giá 100.000 đồng/CP, giá chuyển nhượng 104.000 đồng/CP.

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý. Việc trích lập dự phòng của Công ty CP Chi sợi Cao su V.R.G SADO tại thời điểm 30/6/2016 căn cứ vào Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016 của Công ty CP Chi sợi Cao su V.R.G SADO.

Đầu tư vào đơn vị khác

Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt đ.	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Sản xuất chi sợi cao su
- Công ty Cổ phần Chi sợi Cao su V.R.G SADO	Tỉnh Đồng Nai	1,88%	1,88%	

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
Công ty AOI Rubber.. Ltd	5.759.963.918	3.296.815.620
Viện Cơ khí Năng lượng và Mô	2.475.506.000	7.276.213.600
Công ty TNHH MTV Than Hòn Gai	3.969.992.000	5.914.745.680
Công ty TNHH MTV Than Nam Mẫu	1.838.160.000	5.838.160.000
Các khoản phải thu khách hàng khác	39.575.759.114	18.673.511.074
	53.619.381.032	40.999.445.974
b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan	5.103.245.400	1.200.602.975
Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 39.		

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Công ty CP Máy và Vật tư thiết bị Sài Gòn	2.850.650.000	-	-	-
Công ty TNHH TV ĐT XD TM Việt Hưng	1.916.800.000	-	1.916.800.000	-
Công ty TNHH Gia Long	515.294.000	-	515.294.000	-
Trả trước cho người bán khác	683.195.637	-	1.750.750.000	-
	5.965.939.637	-	4.182.844.000	-

7 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu về lãi tiền gửi	211.487.004	-	45.475.000	-
Phải thu về hỗ trợ lãi vay (*)	771.941.338	-	451.472.411	-
Tạm ứng	3.209.460.800	-	1.660.397.000	-
Ký cược, ký quỹ	5.100.000.000	-	5.100.000.000	-
Phải thu khác	182.122.714	(80.000.000)	335.850.422	(101.500.000)
	9.475.011.856	(80.000.000)	7.593.194.833	(101.500.000)

(*) Khoản chi phí lãi vay phục vụ dự án đầu tư thiết bị đồng bộ hóa dây chuyền sản xuất bằng tài kỹ thuật cao với công nghệ lõi thép được UBND thành phố Hồ Chí Minh hỗ trợ toàn bộ theo chương trình kích cầu của Thành phố được ban hành theo Quyết định số 6127/QĐ-UBND ngày 17/12/2011 của UBND TP. Hồ Chí Minh. Khoản lãi vay này sẽ được hỗ trợ toàn bộ với mức lãi suất thực tế nhưng tối đa không quá mức lãi suất huy động tiền bằng đồng Việt Nam kỳ hạn 12 tháng bình quân của 4 ngân hàng thương mại trên địa bàn thành phố là Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh, Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh, Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh và Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh với thời gian 7 năm kể ngày 07/12/2012 cộng thêm chi phí quản lý từ 1-2%. Khoản lãi vay vượt mức lãi suất hỗ trợ được Công ty đưa vào chi phí tài chính trong kỳ sau khi dự án bằng tài lõi thép đi vào hoạt động.

8 . TÀI SẢN THIẾU CHỜ XỬ LÝ

	30/06/2016	01/01/2016
	Giá trị	Giá trị
	VND	VND
- Tài sản khác	699.366	52.140.000
	699.366	52.140.000

9 . NỢ XẤU

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
- Công ty CP Đầu tư Thương mại và Công nghiệp Đức	215.984.000	107.992.000	415.984.000	351.188.800
- Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Hồng Mã Nghi	320.000.000	-	320.000.000	-
- Công ty TNHH Công nghiệp Lạc Hòa	293.897.000	-	293.897.000	-
- Công ty TNHH Phát triển Công nghệ Phan Duy	364.751.100	-	364.751.100	-
- Công ty AOI Rubber L.t.d	-	-	3.296.815.620	3.296.815.620
- Công ty Globetech	-	-	282.084.250	282.084.250
- Công ty CP máy và vật tư thiết bị Sài Gòn	1.579.486.590	1.105.640.613	-	-
- Đối tượng khác	1.587.752.600	217.929.985	1.012.189.480	36.110.500
	4.361.871.290	1.431.562.598	5.985.721.450	3.966.199.170

1-006
 ANH
 TNHH
 M TOÁ
 C
 Ồ CHÍ

10 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	26.039.950.583	-	17.370.272.367	-
Công cụ, dụng cụ	76.781.795	-	112.553.622	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.561.214.035	-	1.841.173.539	-
Thành phẩm	8.131.679.927	-	7.102.132.154	-
Hàng hoá	282.922.022	-	-	-
Hàng gửi đi bán	18.804.516.128	-	12.515.429.275	-
	54.897.064.490	-	38.941.560.957	-

11 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
- Dự án Hệ thống hạ tầng kỹ thuật	2.821.299.143	821.780.952
	2.821.299.143	821.780.952

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU BẾN THÀNH

Lô B3-1, KCN Tây Bắc Củ Chi, huyện Củ Chi, TP. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Kỳ kế toán từ 01/01/2016 đến 30/06/2016

12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	34.886.018.243	174.444.851.057	10.394.454.516	159.559.065	219.884.882.881
- Mua trong kỳ	-	66.750.000	-	-	66.750.000
Số dư cuối kỳ	34.886.018.243	174.511.601.057	10.394.454.516	159.559.065	219.951.632.881
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	9.944.498.863	69.695.292.376	5.664.434.638	128.279.034	85.432.504.911
- Khấu hao trong kỳ	867.361.011	5.445.936.158	410.389.692	11.179.494	6.734.866.355
Số dư cuối kỳ	10.811.859.874	75.141.228.534	6.074.824.330	139.458.528	92.167.371.266
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	24.941.519.380	104.749.558.681	4.730.019.878	31.280.031	134.452.377.970
Tại ngày cuối kỳ	24.074.158.369	99.370.372.523	4.319.630.186	20.100.537	127.784.261.615

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 104.836.588.619 VND
- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 48.104.161.585 VND

13 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất với diện tích 18.185,8 m² thuộc lô B3-1 tại Khu Công nghiệp Tây Bắc Củ Chi, xã Trung Lập, huyện Củ Chi, TP. Hồ Chí Minh có nguyên giá 2.146.966.500 VND và giá trị hao mòn lũy kế tại ngày 30/6/2016 là 1.762.132.800 VND (trong đó khấu hao đã trích trong 6 tháng đầu năm 2016 là 60.763.200 VND).

14 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Chi phí bảo hiểm	252.828.633	35.851.733
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	39.792.350	-
	292.620.983	35.851.733
b) Dài hạn		
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	719.555.305	1.022.893.042
Công cụ dụng cụ xuất dùng	1.482.304.291	2.206.939.997
	2.201.859.596	3.229.833.039

15 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Giá trị	Số có khả năng trả
	VND	nợ VND	VND	nợ VND
Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư				
Công ty TNHH Bảo Tượng	1.658.123.500	1.658.123.500	1.117.306.707	1.117.306.707
Công ty TNHH Hóa chất Kiều Thoại	4.652.948.850	4.652.948.850	988.889.000	988.889.000
Cty TNHH VT-TM XNK Dương Nguyên	1.255.854.600	1.255.854.600	950.558.400	950.558.400
Cửa hàng bán vải Hồ Xuân Nam	575.863.200	575.863.200	804.415.200	804.415.200
Phải trả các đối tượng khác	5.739.916.883	5.739.916.883	4.188.264.379	4.188.264.379
	13.882.707.033	13.882.707.033	8.049.433.686	8.049.433.686

16 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Brunswick Billards	622.905.228	-
VSRP Viaussuperior Rubber and Plast	276.072.564	-
Hekaya General Trading LLC	217.800.000	217.800.000
Chi nhánh Công ty CP Xi măng Thăng Long	-	867.625.000
Distribuidora PJS.A de C.V	-	204.497.965
Các khoản trả trước khác	97.460.000	239.514.000
	1.214.237.792	1.529.436.965

105
NHÀ
CƠ TAY
KIỂM
AASI
TR. H.

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU BẾN THÀNH

Báo cáo tài chính giữa niên độ
Kỳ kế toán từ 01/01/2016 đến 30/06/2016

Lô B3-1, KCN Tây Bắc Củ Chi, huyện Củ Chi, TP. Hồ Chí Minh

17 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm		Số phải nộp đầu năm		Số phải nộp trong kỳ		Số đã thực nộp trong kỳ		Số phải thu cuối kỳ		Số phải nộp cuối kỳ	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	-	-	7.805.966.842	7.805.966.842	-	-	-	-	-	-	-
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	-	-	3.776.956.735	3.809.199.775	-	-	32.243.040	-	-	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	911.904.644	-	2.675.907.380	2.256.250.840	-	-	-	-	1.331.561.184	-	-
Thuế Thu nhập cá nhân	-	6.309.077	-	169.437.060	163.852.316	-	-	-	-	11.893.821	-	-
Thuế Nhà đất, Tiền thuế đất	-	-	-	12.073.524	12.073.524	-	-	-	-	-	-	-
Các loại thuế khác	-	-	-	3.000.000	3.000.000	-	-	-	-	-	-	-
	-	-	918.213.721	14.443.341.541	14.050.343.297	-	-	32.243.040	-	1.343.455.005	-	-

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

18 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
- Chi phí phải trả nhà thầu chưa có hóa đơn	1.793.158.191	1.664.910.909
- Chi phí lãi vay	119.164.318	134.590.271
	1.912.322.509	1.799.501.180

19 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	41.278.361	28.332.580
- Bảo hiểm xã hội	213.977.791	143.220.346
- Bảo hiểm y tế	31.998.463	21.948.210
- Bảo hiểm thất nghiệp	14.221.541	9.754.760
- Phải trả lỗ liên doanh	166.595.737	128.066.761
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	44.000.000	44.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	10.580.049.595	985.476.200
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	17.970.450	3.840.000
	11.110.091.938	1.364.638.857

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU BẾN THÀNH

Lô B3-1, KCN Tây Bắc Củ Chi, huyện Củ Chi, TP. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Kỳ kế toán từ 01/01/2016 đến 30/06/2016

20 . VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	01/01/2016		Trong kỳ		30/06/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn						
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Nam Sài Gòn (1)	14.183.186.928	14.183.186.928	25.321.246.005	14.306.474.503	25.197.958.430	25.197.958.430
- Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam - CN Nam Sài Gòn (2)	15.963.079.560	15.963.079.560	6.604.219.200	8.109.977.160	14.457.321.600	14.457.321.600
- Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - CN Chợ Lớn (3)	13.200.000.000	13.200.000.000	6.600.000.000	6.600.000.000	13.200.000.000	13.200.000.000
	2.763.079.560	2.763.079.560	4.219.200	1.509.977.160	1.257.321.600	1.257.321.600
	30.146.266.488	30.146.266.488	31.925.465.205	22.416.451.663	39.655.280.030	39.655.280.030
b) Vay dài hạn						
- Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam - CN Nam Sài Gòn (2)	52.800.000.000	52.800.000.000	-	6.600.000.000	46.200.000.000	46.200.000.000
- Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - CN Chợ Lớn (3)	2.763.079.560	2.763.079.560	4.219.200	1.509.977.160	1.257.321.600	1.257.321.600
	55.563.079.560	55.563.079.560	4.219.200	8.109.977.160	47.457.321.600	47.457.321.600
Khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(15.963.079.560)	(15.963.079.560)	(6.604.219.200)	(8.109.977.160)	(14.457.321.600)	(14.457.321.600)
Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng	39.600.000.000	39.600.000.000			33.000.000.000	33.000.000.000

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

- (1) Hợp đồng tín dụng số 01/2015/62647/HĐTDHM ngày 30/06/2015, giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nam Sài Gòn với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 45.000.000.000 VND hoặc ngoại tệ tương đương;
 - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
 - + Thời hạn của hợp đồng: 1 năm;
 - + Lãi suất cho vay: Theo từng lần nhận nợ. Lãi suất trong kỳ đối với khoản vay VND là 6,9%/năm, đối với khoản vay USD là từ 3,5%-4,5%/năm;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 25.197.958.430 VND, tương đương 1.127.677,71 USD;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Máy móc thiết bị, phương tiện vận tải theo Danh mục tài sản thế chấp đi kèm Hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2012/HĐTC-62647.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

- (2) Hợp đồng tín dụng số 02/2012/HĐTD-62647 ngày 26/07/2012, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 90.000.000.000 VND (bao gồm cả ngoại tệ quy đổi);
 - + Mục đích vay: Vay đầu tư dự án "Đầu tư thiết bị đồng bộ hóa dây chuyền sản xuất băng tải kỹ thuật cao với công nghệ lõi thép";
 - + Thời hạn của hợp đồng: 84 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên;
 - + Lãi suất cho vay: Lãi suất cho vay tại thời điểm kí Hợp đồng tín dụng này là 15%/năm áp dụng đến hết ngày 31/12/2012. Từ ngày 01/01/2013, lãi suất cho vay bằng lãi suất tiết kiệm cá nhân VND kỳ hạn 12 tháng trả lãi cuối kỳ của Ngân hàng + 6%/năm;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tài sản hình thành từ vốn vay theo dự án "Đầu tư thiết bị đồng bộ hóa dây chuyền sản xuất băng tải kỹ thuật cao với công nghệ lõi thép" đính kèm với Hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 01/2012/HĐTC-62647;
 - + Dư nợ gốc tại ngày 30/06/2016 là 46.200.000.000 VND, dư nợ đến hạn 13.200.000.000 VND.
- (3) Hợp đồng tín dụng số 11646/HĐTD/TH-PN/TCB_CL ngày 30/10/2009, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 16.000.000.000 đồng VND hoặc USD tương đương;
 - + Mục đích vay: Đầu tư mua sắm thiết bị;
 - + Thời hạn của hợp đồng: 84 tháng kể từ ngày giải ngân vốn vay lần đầu tiên;
 - + Lãi suất cho vay: Theo suất ngân hàng công bố theo từng thời điểm;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Khoản tiền gửi tiết kiệm 5.100.000.000 VND tại ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam theo hợp đồng cầm cố tài sản số CLN20150154/HĐCC;
 - + Dư nợ gốc tại ngày 30/06/2016 là 56.256 USD tương đương 1.257.321.600 VND, dư nợ đến hạn là 56.256 USD tương đương 1.257.321.600 VND.

21 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	3.172.190.433	2.584.816.638
	<u>3.172.190.433</u>	<u>2.584.816.638</u>
b) Dài hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	131.806.800	124.404.000
	<u>131.806.800</u>	<u>124.404.000</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU BẾN THÀNH

Lô B3-1, KCN Tây Bắc Củ Chi, huyện Củ Chi, TP. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính giữa niên độ
Kỳ kế toán từ 01/01/2016 đến 30/06/2016

22 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	123.749.970.000	26.340.019.200	20.729.030.966	16.522.876.713	187.341.896.879
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	7.312.346.399	7.312.346.399
Phân phối lợi nhuận	-	-	3.304.575.343	(3.304.575.343)	-
Chi trả cổ tức	-	-	-	(8.662.497.900)	(8.662.497.900)
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(2.371.902.100)	(2.371.902.100)
Số dư cuối kỳ trước	123.749.970.000	26.340.019.200	24.033.606.309	9.496.247.769	183.619.843.278
Số dư đầu năm nay	123.749.970.000	26.340.019.200	24.033.606.309	16.478.874.230	190.602.469.739
Lãi trong kỳ này	-	-	-	10.665.100.544	10.665.100.544
Phân phối lợi nhuận	-	-	2.890.212.000	(2.890.212.000)	-
Chi trả cổ tức	-	-	-	(11.137.497.300)	(11.137.497.300)
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(2.134.711.890)	(2.134.711.890)
Số dư cuối kỳ này	123.749.970.000	26.340.019.200	26.923.818.309	10.981.553.584	187.995.361.093

Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông ngày 24/5/2016, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2015 như sau:

	Tỷ lệ (%)	Số tiền VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	100,00%	16.478.874.230
Trích Quỹ đầu tư phát triển	17,54%	2.890.212.000
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	12,95%	2.134.711.890
Chi trả cổ tức (bằng 9% vốn điều lệ)	67,59%	11.137.497.300
Lợi nhuận chưa phân phối	1,92%	316.453.040

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Tỷ lệ (%)	Cuối kỳ VND	Tỷ lệ (%)	Đầu kỳ VND
	Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	48,55%	60.077.580.000	48,55%
Tổng Công ty Công nghiệp Sài Gòn	19,86%	24.575.780.000	19,86%	24.575.780.000
Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1	18,67%	23.100.000.000	18,67%	23.100.000.000
Các Cổ đông khác	12,92%	15.996.610.000	12,92%	15.996.610.000
	100%	123.749.970.000	100%	123.749.970.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	6 tháng đầu năm 2016 VND	6 tháng đầu năm 2015 VND
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	123.749.970.000
- Vốn góp đầu kỳ	123.749.970.000	123.749.970.000
- Vốn góp cuối kỳ	123.749.970.000	123.749.970.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	11.137.497.300	8.662.497.900
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	11.137.497.300	8.662.497.900

d) Cổ phiếu	30/06/2016	01/01/2016
	Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12.374.997
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	12.374.997	12.374.997
- Cổ phiếu phổ thông	12.374.997	12.374.997
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12.374.997	12.374.997
- Cổ phiếu phổ thông	12.374.997	12.374.997
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND/cổ phần.		

e) Các quỹ công ty	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
	Quỹ đầu tư phát triển	26.923.818.309
	26.923.818.309	24.033.606.309

23 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

a) Ngoại tệ các loại

	<u>30/06/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
- Đồng đô la Mỹ (USD)	55.080,07	94.895,84
- Đồng Yên Nhật (JPY)	5.839.531,00	3.726.505,00

b) Nợ khó đòi đã xử lý

	<u>30/06/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
	VND	VND
- Công ty CP Quan Đô	863.956.441	863.956.441
- Công ty TNHH Gia Thịnh	489.684.630	489.684.630
- Các đối tượng khác	1.365.430.102	1.365.430.102

24 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>6 tháng đầu năm 2016</u>	<u>6 tháng đầu năm 2015</u>
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	91.961.993.404	88.751.909.772
	<u>91.961.993.404</u>	<u>88.751.909.772</u>
Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 39.)	<u>7.217.643.600</u>	<u>6.305.756.050</u>

25 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<u>6 tháng đầu năm 2016</u>	<u>6 tháng đầu năm 2015</u>
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán	61.159.960.721	63.768.910.340
	<u>61.159.960.721</u>	<u>63.768.910.340</u>

26 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>6 tháng đầu năm 2016</u>	<u>6 tháng đầu năm 2015</u>
	VND	VND
Lãi tiền gửi	639.810.145	830.281.543
Lãi bán các khoản đầu tư	336.000.000	358.170.731
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	105.724.098	-
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	1.151.054.361	15.995.683
	<u>2.232.588.604</u>	<u>1.204.447.957</u>

27 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<u>6 tháng đầu năm 2016</u>	<u>6 tháng đầu năm 2015</u>
	VND	VND
Chi phí lãi vay	572.479.013	703.197.772
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	66.202.228	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	-	492.638.940
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	407.832.630	-
Chi phí tài chính khác	38.528.976	-
	<u>1.085.042.847</u>	<u>1.195.836.712</u>

28 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	358.769.728	272.343.560
Chi phí nhân công	1.688.182.931	1.191.061.801
Chi phí khấu hao tài sản cố định	14.582.154	14.582.154
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.978.313.477	9.794.126.701
Chi phí khác bằng tiền	21.608.235	77.738.197
Chi phí bảo hành	686.014.345	269.131.538
	13.747.470.870	11.618.983.951

29 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	117.762.087	126.711.715
Chi phí nhân công	2.126.387.644	1.858.160.203
Chi phí khấu hao tài sản cố định	246.870.935	247.955.100
Thuế, phí, lệ phí	51.865.872	38.772.126
Chi phí dự phòng	910.786.412	249.371.168
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.179.340.137	1.098.867.781
Chi phí khác bằng tiền	234.483.617	329.385.862
	4.867.496.704	3.949.223.955

30 . THU NHẬP KHÁC

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
Thu nhập từ hàng mẫu nhập khẩu	-	19.141.098
Thu nhập khác	8.636.911	26.493
	8.636.911	19.167.591

31 . CHI PHÍ KHÁC

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
Các khoản bị phạt	436.688	31.010.075
Chi phí khác	1.803.165	26.214.036
	2.239.853	57.224.111

1105
 NH
 GTY
 KIẾP
 AAS
 TP. H

32 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm 2016 VND	6 tháng đầu năm 2015 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	13.341.007.924	9.384.902.619
Các khoản điều chỉnh tăng	38.528.976	66.270.075
- Chi phí không hợp lệ	38.528.976	66.270.075
Các khoản điều chỉnh giảm	-	(358.170.731)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	(358.170.731)
Thu nhập tính thuế TNDN	13.379.536.900	9.093.001.963
Thuế suất thuế TNDN	20%	22%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2.675.907.380	2.000.460.432
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các kỳ trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này	-	72.095.788
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ	911.904.644	834.349.324
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	(2.256.250.840)	(1.522.596.681)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	1.331.561.184	1.384.308.863

33 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	6 tháng đầu năm 2016 VND	6 tháng đầu năm 2015 VND
Lợi nhuận sau thuế	10.665.100.544	7.312.346.399
Các khoản điều chỉnh	(2.134.711.890)	(2.371.902.100)
- Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế	(2.134.711.890)	(2.371.902.100)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	8.530.388.654	4.940.444.299
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	12.374.997	12.374.997
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	689	399

Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông của Công ty để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2014 bao gồm cả số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi. Theo hướng dẫn của Thông tư 200/2014/TT-BTC, số dự tính phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi được loại ra khi tính Lãi cơ bản trên cổ phiếu.

Quỹ khen thưởng phúc lợi hàng năm được ước tính căn cứ theo kế hoạch phân phối lợi nhuận đã được phê duyệt tại Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên hàng năm.

34 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	6 tháng đầu năm 2016 VND	6 tháng đầu năm 2015 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	58.922.420.848	64.325.965.645
Chi phí nhân công	11.346.238.731	9.294.050.348
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.795.629.555	4.867.544.981
Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.927.115.011	12.722.556.240
Chi phí khác bằng tiền	413.979.846	1.057.937.499
Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	91.405.383.991	92.268.054.713

35 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị số kế toán			
	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	35.682.787.767	-	35.172.234.615	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	63.094.392.888	(2.930.308.692)	48.592.640.807	(2.019.522.280)
Đầu tư dài hạn	6.000.000.000	(640.696.615)	14.400.000.000	(232.863.985)
	104.777.180.655	(3.571.005.307)	98.164.875.422	(2.252.386.265)
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ			72.655.280.030	69.746.266.488
Phải trả người bán, phải trả khác			24.992.798.971	9.414.072.543
Chi phí phải trả			1.912.322.509	1.799.501.180
			99.560.401.510	80.959.840.211

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
Tại ngày 30/06/2016				
Tiền và các khoản tương đương tiền	35.682.787.767	-	-	35.682.787.767
Phải thu khách hàng, phải thu khác	60.164.084.196	-	-	60.164.084.196
Đầu tư dài hạn	-	5.359.303.385	-	5.359.303.385
	95.846.871.963	5.359.303.385	-	101.206.175.348
Tại ngày 01/01/2016				
Tiền và các khoản tương đương tiền	35.172.234.615	-	-	35.172.234.615
Phải thu khách hàng, phải thu khác	46.573.118.527	-	-	46.573.118.527
Đầu tư dài hạn	-	14.167.136.015	-	14.167.136.015
	81.745.353.142	14.167.136.015	-	95.912.489.157

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2016				
Vay và nợ	39.655.280.030	33.000.000.000	-	72.655.280.030
Phải trả người bán, phải trả khác	24.992.798.971	-	-	24.992.798.971
Chi phí phải trả	1.912.322.509	-	-	1.912.322.509
	66.560.401.510	33.000.000.000	-	99.560.401.510
Tại ngày 01/01/2016				
Vay và nợ	30.146.266.488	39.600.000.000	-	69.746.266.488
Phải trả người bán, phải trả khác	9.414.072.543	-	-	9.414.072.543
Chi phí phải trả	1.799.501.180	-	-	1.799.501.180
	41.359.840.211	39.600.000.000	-	80.959.840.211

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

36 . THÔNG TIN KHÁC

Công ty thuê lại của UBND Thành phố Hồ Chí Minh diện tích 354 m2 đất tọa lạc tại số 224/7 đường Ông Ích Khiêm, Phường 10, Quận 11, TP. Hồ Chí Minh với thời hạn thuê là 50 năm tính từ ngày 01/01/1996 và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 05/07/1999 để làm cửa hàng trưng bày sản phẩm, tiền thuê đất được trả hàng năm khi có thông báo từ Cục thuế Quận 11.

37 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ này.

105-
 NHÀ
 G TY T
 KIỂM
 AAS
 TP H

38 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh

	Lĩnh vực sản xuất VND	Lĩnh vực thương mại, dịch vụ VND	Tổng cộng toàn doanh nghiệp VND
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	30.802.032.683	-	30.802.032.683
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	30.802.032.683	-	30.802.032.683
Tổng chi phí mua TSCĐ	2.066.268.191	-	2.066.268.191
Tài sản bộ phận trực tiếp	298.527.861.633	-	298.527.861.633
Tổng tài sản	298.527.861.633	-	298.527.861.633
Nợ phải trả bộ phận trực tiếp	110.532.500.540	-	110.532.500.540
Tổng nợ phải trả	110.532.500.540	-	110.532.500.540

Theo khu vực địa lý

	Trong nước VND	Xuất khẩu VND	Tổng cộng toàn doanh nghiệp VND
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	79.118.258.408	12.843.734.996	91.961.993.404
Tài sản bộ phận	256.834.411.961	41.693.449.672	298.527.861.633
Tổng chi phí mua TSCĐ	2.066.268.191	-	2.066.268.191

39 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

Mối quan hệ	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015	
	VND	VND	
Doanh thu bán hàng hóa, dịch vụ	7.217.643.600	6.305.756.050	
Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1	Cổ đồng sáng lập	7.193.643.600	6.305.756.050
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	Cổ đồng sáng lập	24.000.000	-
Phải trả về cổ tức	8.124.471.900	7.569.265.200	
Công ty CP Xi măng Hà Tiên 1	Cổ đồng sáng lập	2.079.000.000	1.617.000.000
Tổng công ty Công nghiệp Sài Gòn	Cổ đồng sáng lập	2.211.820.200	1.720.304.600
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	Cổ đồng sáng lập	3.833.651.700	4.231.960.600

106-C.1
 NH
 NHH
 TOÁN
 HỒ CHÍ MINH

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	Mối quan hệ	30/06/2016	01/01/2016
		VND	VND
Phải thu ngắn hạn khách hàng		5.103.245.400	1.200.602.975
Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1	Cổ đông sáng lập	5.076.845.400	1.200.602.975
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	Cổ đông sáng lập	26.400.000	-
Phải trả cổ tức		8.124.471.900	-
Công ty CP Xi măng Hà Tiên 1	Cổ đông sáng lập	2.079.000.000	-
Tổng công ty Công nghiệp Sài Gòn	Cổ đông sáng lập	2.211.820.200	-
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	Cổ đông sáng lập	3.833.651.700	-

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
	2016	2015
	VND	VND
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị	382.250.648	516.000.000

40 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015.

Một số chỉ tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp để so sánh với số liệu kỳ này

Bảng cân đối kế toán

	Mã số	Phân loại lại	Đã trình bày trên báo cáo năm trước
		VND	VND
a) Bảng cân đối kế toán			
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	2.584.816.638	2.709.220.638
Dự phòng phải trả dài hạn	342	124.404.000	-



Huỳnh Ngọc Sơn
 Người lập



Lưu Thị Tố Như
 Kế toán trưởng




Nguyễn Trần Nghiêm Vũ
 Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 08 năm 2016